

Chi tiết mã HS 8708.92.62

Mã HS	8708.92.62
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Các bộ phận và phụ kiện khác: / - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04: / - - - Bộ phận (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 15:33:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87089262/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17542
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17542
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17542
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16856
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16785
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16785
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16785
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16785
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16785
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16785
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16841
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16841
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16841

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16841
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16841
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16841
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16842
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16842
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16842
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16842
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16842
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16842
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16843
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16802
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16799
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16799
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16799
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16799
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16799
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16799
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16841
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16841
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16841
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16841
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16841
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16841
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16907
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16907
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16907

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16907
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16907
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16907
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16883
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16883
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16883
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16883
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16883
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16883
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16878
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16878
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16878
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16878
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16878
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16878
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16898
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16898
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16898
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16898
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16898
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16898
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16897
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16897
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16897
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16897
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16897

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16897
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1,6	CPTPP!D16965
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0,8	CPTPP!E16965
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16965
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16965
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16965
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16965
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16965
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D16868
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E16868
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F16868
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G16868
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H16868
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I16868
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D16868
RCEP B	2023	2023	12	B!E16868
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F16868
RCEP B	2025	2025	9	B!G16868
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H16868
RCEP B	2027	2027	6	B!I16868
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D16866
RCEP C	2023	2023	12	C!E16866
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F16866
RCEP C	2025	2025	9	C!G16866
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H16866
RCEP C	2027	2027	6	C!I16866

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D16865
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E16865
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F16865
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G16865
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H16865
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I16865
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D16869
RCEP E	2023	2023	12	E!E16869
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F16869
RCEP E	2025	2025	9	E!G16869
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H16869
RCEP E	2027	2027	6	E!I16869
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D16868
RCEP F	2023	2023	12	F!E16868
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F16868
RCEP F	2025	2025	9	F!G16868
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H16868
RCEP F	2027	2027	6	F!I16868
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F15819
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G15819
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H15819
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I15819

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.92 có 7 dòng thuế; dòng 8708.92.62 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phận (SEN).	8708.92.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.92.20 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.92.51 Ống xả và bộ giảm thanh; 8708.92.52 Bộ phận (SEN); 8708.92.61 Ống xả và bộ giảm thanh; 8708.92.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc để nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.92.62 có mã Chương 98 tương ứng 9849.35.45 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Bộ phận	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.92.62. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.92.62 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17542), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.